

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.869.858.845	265.481.180.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.430.430.240	22.936.221.124
1. Tiền	111		15.223.122.306	12.844.554.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.207.307.934	10.091.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	49.020.289.800	48.579.707.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.226.131.000	57.374.636.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.205.841.200)	(8.794.929.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.957.714.948	101.900.717.421
1. Phải thu khách hàng	131		39.942.062.394	50.248.810.615
2. Trả trước cho người bán	132		40.448.262.567	49.268.145.138
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.567.389.987	2.383.761.668
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	123.531.142.081	83.324.158.476
1. Hàng tồn kho	141		124.224.973.615	84.017.990.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(693.831.534)	(693.831.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.930.281.776	8.740.376.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.229.105.280	402.553.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.620.345.356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	5.701.176.496	6.717.477.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.893.423.536	198.845.719.870
I. Tài sản cố định	220		208.302.423.536	194.687.719.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	111.336.568.349	109.143.006.987
- Nguyên giá	222		151.187.597.140	145.615.592.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.851.028.791)	(36.472.585.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	19.967.830.605	20.367.220.797
- Nguyên giá	228		22.500.584.020	22.500.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.532.753.415)	(2.133.363.223)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	76.998.024.582	65.177.492.086
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.591.000.000	4.158.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.591.000.000	4.158.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507.763.282.381	464.326.900.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.534.300.629	107.101.332.751
I. Nợ ngắn hạn	310		145.262.372.145	101.427.192.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	70.000.000.000	24.700.000.000
2. Phải trả người bán	312		22.005.289.705	48.673.532.920
3. Người mua trả tiền trước	313		17.044.596.671	1.334.018.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.702.208.321	4.413.086.967
5. Phải trả người lao động	315		20.236.776.582	13.735.319.998
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5.985.221.200	4.455.810.949
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.232.877.911	4.060.021.347
II. Nợ dài hạn	330		5.271.928.484	5.674.140.351
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.685.532.780	1.302.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	3.225.690.164	4.011.009.806
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.228.981.752	357.225.567.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	357.228.981.752	357.225.567.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		18.016.754.985	17.231.435.343
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.946.154.700)	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.608.862.280	34.916.995.280
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.476.221.750	5.630.287.750
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.638.673.303	34.958.380.103
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		507.763.282.381	464.326.900.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		152,94	152,94

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.487.392.223.905	2.639.689.931.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.487.392.223.905	2.639.689.931.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.382.146.467.855	2.528.181.946.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.245.756.050	111.507.984.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.299.230.553	4.729.887.765
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.654.255.327	4.924.159.538
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.243.343.127	1.456.802.538
8. Chi phí bán hàng	24		60.927.798.443	69.663.630.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.315.404.738	5.907.861.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.647.528.095	35.742.221.229
11. Thu nhập khác	31		1.548.571.080	-
12. Chi phí khác	32		521.835.974	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.026.735.106	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.674.263.201	35.742.221.229
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	7.288.121.501	8.603.365.557
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.386.141.700	27.138.855.672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.773	1.986

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.674.263.201	35.742.221.229
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.069.998.369	2.967.822.863
- Các khoản dự phòng	03	4.410.912.200	3.467.357.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.299.941.172)	(4.729.887.765)
- Chi phí lãi vay	06	6.243.343.127	1.456.802.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.098.575.725	38.904.315.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.579.648.853	(12.883.369.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.206.983.605)	125.971.771.510
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.481.670.753)	6.701.085.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(259.551.386)	(4.129.843.249)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.243.343.127)	(1.456.802.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.229.447.209)	(16.735.243.833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	383.107.775	1.302.425.005
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.583.558.794)	(2.519.287.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.056.777.479	135.155.050.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(18.206.538.008)	(26.358.453.742)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	1.548.571.080	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.851.495.000)	(1.992.820.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	19.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.273.206.065	3.229.887.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.236.255.863)	(6.121.385.977)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(104.796.400)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	743.000.000.000	182.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(697.700.000.000)	(241.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.626.312.500)	(9.197.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.673.687.500	(68.302.077.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.494.209.116	60.731.586.863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.936.221.124	19.610.913.495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.430.430.240	80.342.500.358

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 ngày 13/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Trong kỳ công ty đã tăng thời gian sử dụng hữu ích của một số nhà cửa vật kiến trúc so với năm trước (từ 30 năm lên 50 năm) làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm so với kỳ trước là 885.721.383 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	18.563.269	1.938.760.833
Tiền gửi ngân hàng	15.204.559.037	10.905.793.624
Tiền đang chuyển	9.207.307.934	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.091.666.667
Cộng	34.430.430.240	22.936.221.124

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	62.226.131.000	57.374.636.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.205.841.200)	(8.794.929.000)
Cộng	49.020.289.800	48.579.707.000

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm :

Loại cổ phiếu	30/09/2011		01/01/2011	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	101.110	3.231.305.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	321.000	18.189.500.000	321.000	18.189.500.000
Công ty CP có khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	275.790	7.019.997.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	196.350	3.450.000.000	196.350	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	162.000	6.169.700.000	162.000	6.169.700.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	-	-
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	-	-
Cộng		62.226.131.000		57.374.636.000

Ghi chú : Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn Samco (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	519.322.319	1.335.694.000
Cộng	1.567.389.987	2.383.761.668

4. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	88.693.365.750	50.078.946.713
Nguyên liệu, vật liệu	16.776.870	462.915.214
Công cụ, dụng cụ	-	91.046.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.504.893	231.504.893
Hàng hoá	35.283.326.102	33.153.576.940
Cộng giá gốc hàng tồn kho	124.224.973.615	84.017.990.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	693.831.534	693.831.534
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	123.531.142.081	83.324.158.476

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	1.295.149.888	1.019.581.763
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	3.733.828.724	4.116.168.811
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	627.952.620	627.952.620
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hàm	-	276.955.412
Tạm ứng công trình cửa hàng XD 35	-	676.818.914
Các khoản tạm ứng khác	44.245.264	-
Cộng	5.701.176.496	6.717.477.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.531.673.078	12.070.735.041	17.556.054.006	1.457.130.224	145.615.592.349
Số tăng trong kỳ	2.758.595.840	366.413.195	168.500.000	3.092.496.477	6.386.005.512
- Mua trong năm	-	366.413.195	168.500.000	3.092.496.477	3.627.409.672
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.758.595.840	-	-	-	2.758.595.840
Số giảm trong kỳ	736.787.647	77.213.074	-	-	814.000.721
- Thanh lý, nhượng bán	736.787.647	77.213.074	-	-	814.000.721
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	116.553.481.271	12.359.935.162	17.724.554.006	4.549.626.701	151.187.597.140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.689.301.184	10.311.119.943	10.135.344.439	1.336.819.796	36.472.585.362
Khấu hao trong kỳ	2.134.577.747	324.511.305	1.012.275.417	199.243.708	3.670.608.177
Số giảm trong kỳ	214.951.674	77.213.074	-	-	292.164.748
- Thanh lý, nhượng bán	214.951.674	77.213.074	-	-	292.164.748
Số dư cuối kỳ	16.608.927.257	10.558.418.174	11.147.619.856	1.536.063.504	39.851.028.791
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.842.371.894	1.759.615.098	7.420.709.567	120.310.428	109.143.006.987
Tại ngày cuối kỳ	99.944.554.014	1.801.516.988	6.576.934.150	3.013.563.197	111.336.568.349

Ghi chú : Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.648.633.449 đồng (31/12/2010: 18.406.003.692 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

**Quyền sử
dụng đất**

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	22.500.584.020
Mua trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	22.500.584.020
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.133.363.223
Hao mòn trong kỳ	399.390.192
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.532.753.415
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	20.367.220.797
Tại ngày cuối kỳ	19.967.830.605

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình cửa hàng xăng dầu số 29	5.371.741.427	5.141.292.903
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	58.105.700.649	58.008.294.043
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 35	1.866.089.140	716.920.984
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 36	422.235.001	-
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 37	3.919.766.662	-
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 38	5.010.249.820	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.302.241.883	1.310.984.156
Cộng	76.998.024.582	65.177.492.086

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	3.591.000.000	4.158.000.000
Cộng	3.591.000.000	4.158.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	70.000.000.000	24.700.000.000
Cộng	70.000.000.000	24.700.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ Việt Nam theo giấy nhận nợ ngày 30/09/2011. Thời hạn vay là 7 ngày, lãi suất vay là 16,7% năm, số dư nợ gốc là 40.000.000.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương Việt Nam theo giấy nhận nợ ngày 30/09/2011. Thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất vay là 17% năm, số dư nợ gốc là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	360.529.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.156.614.160	3.097.939.868
Thuế thu nhập cá nhân	179.622.984	309.705.541
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác	691.750.971	691.750.971
Cộng	4.702.208.321	4.413.086.967

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.221.327.623	2.691.917.372
Cộng	5.985.221.200	4.455.810.949

13. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	3.225.690.164	4.011.009.806
Cộng	3.225.690.164	4.011.009.806

(*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	87.840.000.000	159.069.574.134	16.184.342.487	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330
Lãi trong năm nay							36.918.675.273
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)
Thưởng cổ phiếu	45.841.230.000	(20.841.230.000)					(25.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2009							(9.197.281.500)
Tạm ứng cổ tức 2010							(8.250.525.000)
Trích các quỹ					6.322.384.000	1.264.476.000	(13.909.244.000)
Mua cổ phiếu quỹ				106.076.400			-
Tặng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(326.400.000)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho CBCNV					(3.161.000.000)		(1.928.925.000)
Giảm khác							(774.000.000)
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	17.231.435.343	14.946.154.700	34.916.995.280	5.630.287.750	34.958.380.103
Lãi trong kỳ							24.386.141.700
Chia cổ tức bằng tiền năm 2010							(16.501.050.000)
Tạm ứng cổ tức 2011							(4.125.262.500)
Trích các quỹ					3.691.867.000	1.845.934.000	(9.229.668.000)
Tặng từ nguồn tài trợ của ESSO			785.319.642				
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(275.400.000)
Thưởng HĐQT và Ban Tổng giám đốc							(491.868.000)
Giảm khác							(82.600.000)
Số dư cuối kỳ	141.206.280.000	138.228.344.134	18.016.754.985	14.946.154.700	38.608.862.280	7.476.221.750	28.638.673.303

Ghi chú: - Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro)	33.819.300.000	23,95	27.446.200.000	19,44
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	34.548.800.000	24,47	34.443.900.000	24,39
Vốn góp của các đối tượng khác	72.838.180.000	51,58	79.316.180.000	56,17
Cộng	141.206.280.000	100,00	141.206.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	87.840.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	53.366.280.000
Vốn góp cuối kỳ	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(20.626.312.500)	(41.722.331.500)

d) Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.753	369.753
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	369.753	369.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.750.875	13.750.875
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.750.875	13.750.875

Ghi chú : Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.487.392.223.905	2.639.689.931.364
Doanh thu bán hàng	3.475.224.470.689	2.634.245.823.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.167.753.216	5.444.107.675
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.375.042.232.205	2.524.877.092.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.104.235.650	3.304.853.851
Cộng	3.382.146.467.855	2.528.181.946.396
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.751.428.865	1.901.128.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.521.777.200	1.328.759.000
Lãi bán cổ phiếu	-	1.500.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.024.488	-
Cộng	4.299.230.553	4.729.887.765
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.243.343.127	1.456.802.538
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.410.912.200	3.467.357.000
Cộng	10.654.255.327	4.924.159.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.674.263.201	35.742.221.229
Các khoản điều chỉnh	(2.521.777.200)	(1.328.759.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.521.777.200	1.328.759.000
(Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Tổng lợi nhuận tính thuế	29.152.486.001	34.413.462.229
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.288.121.501	8.603.365.557

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.386.141.700	27.138.855.672
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.386.141.700	27.138.855.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.750.875	13.667.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.773	1.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.200.607.276	7.243.577.880
Chi phí nhân công	39.198.353.843	42.500.775.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.069.998.369	2.967.822.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.684.299.535	12.519.457.740
Chi phí khác	8.194.179.808	13.644.711.639
Cộng	75.347.438.831	78.876.345.817

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Hữu Hoàng

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh